

*Đồng Nai, ngày 11 tháng 03 năm 2021*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (SSC)
  - Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM (HOSE)
  - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NÔNG NGHIỆP QUỐC TẾ**

Tên tiếng Anh: **AGRO NUTRITION INTERNATIONAL JOINT STOCK COMPANY**

Mã trái phiếu: **ANC11601 và ANC11607**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô A4, đường số 4, KCN Sông mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 0251 3968 175

Fax: 0251 3968 176

Website: <https://anco.com.vn/>

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đỗ Thị Thu Nga

Địa chỉ: Lô A4, đường số 4, KCN Sông mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (cơ quan): 0251 3968 175

Fax: 0251 3968 176

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo Tài chính Riêng lẻ và Hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán và Công văn giải trình biến động lợi nhuận.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 11/03/2021 tại đường dẫn: <https://anco.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người được ủy quyền công bố thông tin**



**Đỗ Thị Thu Nga**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; và

- Căn cứ Báo cáo Tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng lẻ năm 2020 của Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“Công Ty”).

Công Ty xin giải trình biến động lợi nhuận sau Thuế Thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) để các Quý cơ quan được biết như sau:

**I/ Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2020 của Công Ty ghi nhận khoản lãi 424,89 tỷ VND, tăng 892,83 tỷ VND (191%) so với năm ngoái, chủ yếu do sự biến động từ các chỉ tiêu sau:



STT	Chỉ tiêu	năm 2020 (tỷ VND)	năm 2019 (tỷ VND)	Biến động	
				Giá trị (tỷ VND)	%
1	Doanh thu thuần (i)	3.848,60	1.875,27	1.973,33	105%
2	Lợi nhuận gộp	575,70	53,29	522,41	980%
3	Doanh thu tài chính (ii)	758,33	4,87	753,46	15.466%
4	Chi phí tài chính (iii)	420,35	281,43	138,92	49%
5	Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp (iv)	486,84	228,90	257,94	113%
6	Lợi nhuận thuần sau thuế	424,89	(467,94)	892,83	-191%

- (i) Doanh thu thuần năm 2020 đạt 3.848,60 tỷ VND, trong đó ngành thịt và ngành chăn nuôi tăng trưởng 2.274 tỷ đồng, tăng 440% so với năm 2019.
- (ii) Doanh thu tài chính tăng 753,46 tỷ VND do công ty tái cơ cấu chuyển ngành thịt về công ty mẹ.
- (iii) Chi phí tài chính tăng 138,92 tỷ VND (+49%) so với năm 2019, chủ yếu từ việc tăng sử dụng đòn bẩy nhằm thực thi chiến lược mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành chăn nuôi và ngành thịt.
- (iv) Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 257,94 tỷ VND (+113%), chủ yếu tăng chi phí bán hàng của ngành thịt

## II/ Báo cáo tài chính riêng lẻ:

Kết quả kinh doanh riêng lẻ năm 2020 của Công Ty ghi nhận là - 41,76 tỷ VND, cải thiện 40,35 tỷ (+49%) so với cùng kỳ 2019, nhờ thị trường chăn nuôi heo Việt Nam đang phục hồi sau Dịch tả lợn Châu Phi, dẫn đến nhu cầu tiêu thụ thức ăn chăn nuôi heo trên thị trường tăng trưởng so với 2019, giúp doanh thu bán hàng của Ngành thức ăn chăn nuôi của Công Ty tăng 8%.

Trân trọng.

  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**PHẠM TRUNG LÂM**



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng  
Nông nghiệp Quốc tế**

Báo cáo tài chính riêng cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Thông tin về Công ty**

<b>Giấy phép Đầu tư số</b>	197/GP-KCN-ĐN	ngày 24 tháng 1 năm 2003
	197/GPĐC1-KCN-ĐN	ngày 21 tháng 5 năm 2005
	197/GPĐC2-KCN-ĐN	ngày 26 tháng 4 năm 2006
	197/GCNĐC3-KCN-ĐN	ngày 29 tháng 8 năm 2006

Giấy phép Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Đầu tư số 197/GCNĐC3-KCN-ĐN ngày 29 tháng 8 năm 2006. Giấy phép Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 47 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

<b>Giấy Chứng nhận Đầu tư số</b>	472033000720	ngày 24 tháng 1 năm 2003
----------------------------------	--------------	--------------------------

Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 27 tháng 4 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 47 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

<b>Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số</b>	9865812653	ngày 11 tháng 3 năm 2016
--	------------	--------------------------

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 28 tháng 7 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 47 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

<b>Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số</b>	3600618918	ngày 17 tháng 12 năm 2008
--	------------	---------------------------

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 14 tháng 12 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Phạm Trung Lâm	Chủ tịch
	Nguyễn Bích Hà Nguyễn	Thành viên
	Đỗ Thị Thu Nga	Thành viên

11  
HI  
N  
K  
/ 4 P

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

**Ban Giám đốc**

Phạm Trung Lâm  
Nguyễn Thị Minh Hằng

Tổng Giám đốc  
Giám đốc Tài chính

**Ban Kiểm soát**

Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Đặng Ngọc Cá  
Phạm Quỳnh Nga

Trưởng Ban  
Thành viên  
Thành viên

**Trụ sở đăng ký**

Lô A4, Đường số 4  
Khu Công nghiệp Sông Mây  
Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom  
Tỉnh Đồng Nai  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế** **Báo cáo của Ban Giám đốc**

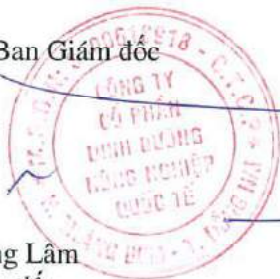
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 41 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Trung Lâm  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 3 tháng 3 năm 2021



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 3 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 6 đến trang 41.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00216-21-2



Nelson Rodriguez Casihan  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2225-2018-007-1  
*Phó Tổng Giám đốc*

Nguyễn Thùy Ninh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 4623-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 3 năm 2021

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>2.819.580.909.694</b>	<b>939.947.736.480</b>
<b>Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.578.981.404</b>	<b>983.596.901</b>
Tiền	111		1.578.981.404	983.596.901
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.539.480.936.599</b>	<b>788.974.561.617</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	160.450.072.474	97.951.192.827
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		968.886.756	10.539.404.159
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	150.000.000.000	269.200.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.244.919.282.486	432.336.182.426
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5(c)	(16.857.305.117)	(21.052.217.795)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>252.183.172.616</b>	<b>137.681.182.631</b>
Hàng tồn kho	141		252.756.659.541	138.677.698.944
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(573.486.925)	(996.516.313)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>26.337.819.075</b>	<b>12.308.395.331</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12(a)	2.932.427.032	2.715.884.791
Thuế phải thu Nhà nước	153	16(b)	23.405.392.043	9.592.510.540
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 220 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>2.271.238.397.537</b>	<b>3.665.845.203.929</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>85.106.725.230</b>	<b>105.852.422.393</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	9	78.743.835.020	97.577.307.067
Nguyên giá	222		267.887.570.846	272.824.255.611
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(189.143.735.826)	(175.246.948.544)
Tài sản cố định vô hình	227	10	6.362.890.210	8.275.115.326
Nguyên giá	228		13.025.687.418	13.025.687.418
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.662.797.208)	(4.750.572.092)
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>11</b>	<b>2.155.528.730.177</b>	<b>3.519.017.841.177</b>
Đầu tư vào các công ty con	251		20.038.558.177	1.383.527.669.177
Đầu tư vào công ty liên kết	252		2.135.490.172.000	2.135.490.172.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>30.602.942.130</b>	<b>40.974.940.359</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	12(b)	3.556.932.396	6.213.671.943
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	27.046.009.734	34.761.268.416
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>5.090.819.307.231</b>	<b>4.605.792.940.409</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>2.701.269.380.095</b>	<b>2.588.475.703.303</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.699.813.514.345</b>	<b>604.043.623.094</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	181.906.584.092	149.265.354.118
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	298.011.070.686	89.769.109.019
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16(a)	106.580.975	133.363.895
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	63.226.820.901	71.505.391.939
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	670.363.486	105.535.535.465
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	320	19(a)	2.155.884.979.499	187.827.753.952
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.114.706	7.114.706
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.455.865.750</b>	<b>1.984.432.080.209</b>
Trái phiếu phát hành dài hạn	338	19(b)	-	1.982.998.039.209
Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.455.865.750	1.434.041.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>2.389.549.927.136</b>	<b>2.017.317.237.106</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>2.389.549.927.136</b>	<b>2.017.317.237.106</b>
Vốn cổ phần	411	21	1.214.000.000.000	800.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.214.000.000.000	800.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		944.868.793	944.868.793
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		944.868.793	944.868.793
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.173.660.189.550	1.215.427.499.520
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.215.427.499.520	1.297.549.139.715
- Lỗ sau thuế năm nay	421b		(41.767.309.970)	(82.121.640.195)
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>5.090.819.307.231</b>	<b>4.605.792.940.409</b>

Ngày 3 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Người duyệt:

Trần Xuân Huệ  
Kế toán trưởng

Phạm Trung Lâm  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Mẫu B 02 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.586.044.367.222	1.463.843.953.807
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	23.175.814
<b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>23</b>	<b>1.586.044.367.222</b>	<b>1.463.820.777.993</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	1.407.743.771.967	1.307.758.077.369
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>178.300.595.255</b>	<b>156.062.700.624</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	18.064.744.401	26.225.685.316
Chi phí tài chính	22	26	201.125.837.907	210.124.756.238
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		178.227.645.702	188.998.474.434
Chi phí bán hàng	25	27	8.080.692.640	8.343.179.914
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	18.724.893.801	33.069.726.590
<b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))</b>	<b>30</b>		<b>(31.566.084.692)</b>	<b>(69.249.276.802)</b>
Thu nhập khác	31		3.805.819.826	599.272.899
Chi phí khác	32		5.487.624.049	1.755.750.468
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(1.681.804.223)</b>	<b>(1.156.477.569)</b>
<b>Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(33.247.888.915)</b>	<b>(70.405.754.371)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	804.162.373	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	7.715.258.682	11.715.885.824
<b>Lỗ thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>(41.767.309.970)</b>	<b>(82.121.640.195)</b>

Ngày 3 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Trần Xuân Huệ  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

Phạm Trung Lâm  
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lỗ kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(33.247.888.915)</b>	<b>(70.405.754.371)</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	20.904.526.344	22.311.821.617
Các khoản dự phòng	03	(4.526.336.053)	2.284.921.099
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	739.248.702	650.286.597
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(17.336.611.251)	(25.568.056.691)
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu và chi phí phát hành trái phiếu	06	198.639.410.407	209.410.239.139
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>165.172.349.234</b>	<b>138.683.457.390</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(50.660.419.414)	2.201.321.499
Biến động hàng tồn kho	10	(114.078.960.597)	54.479.387.783
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	236.494.052.217	12.531.760.105
Biến động chi phí trả trước	12	2.440.197.306	634.722.743
		<b>239.367.218.746</b>	<b>208.530.649.520</b>
Tiền lãi vay, lãi trái phiếu và chi phí phát hành trái phiếu đã trả	14	(200.964.814.961)	(204.181.688.824)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(63.312.000)	(227.129.267)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>38.339.091.785</b>	<b>4.121.831.429</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	21	(471.891.200)	(476.810.242)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1.083.671.309	747.727.273
Tiền chi cho vay	23	(154.300.000.000)	(317.700.000.000)
Tiền thu hồi cho vay	24	273.500.000.000	150.500.000.000
Tiền chi đầu tư vào công ty con	25	(636.500.000.000)	(600.000.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức	27	188.710.981.552	70.989.308.277
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(327.977.238.339)</b>	<b>(695.939.774.692)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	2020 VND	2019 VND
-------	-------------	-------------

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	414.000.000.000	600.000.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	362.801.627.159	705.034.660.616
Tiền trả nợ gốc vay	34	(381.254.205.526)	(677.653.402.830)
Tiền trả cổ tức	36	(105.313.561.504)	(22.000.000.000)
<hr/>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>290.233.860.129</b>	<b>605.381.257.786</b>
<hr/>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>595.713.575</b>	<b>(86.436.685.477)</b>
<b>Tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>983.596.901</b>	<b>87.420.492.119</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền</b>	<b>61</b>	<b>(329.072)</b>	<b>(209.741)</b>
<hr/>			
<b>Tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)</b>	<b>70</b>	<b>1.578.981.404</b>	<b>983.596.901</b>


Ngày 3 tháng 3 năm 2021

Người lập:

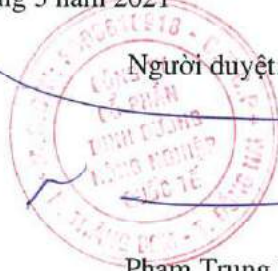


Trần Xuân Huệ  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Trung Lâm  
Tổng Giám đốc



*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Trụ sở chính của Công ty (“Trụ sở chính”) đặt tại Lô A4, Đường số 4, Khu Công nghiệp Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai. Chi nhánh của Công ty tại tỉnh Hà Nam (“Chi nhánh”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 06212000062 ngày 18 tháng 1 năm 2006 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hà Nam cấp.

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư và sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có một công ty con sở hữu trực tiếp và một công ty liên kết (1/1/2020: 2 công ty con sở hữu trực tiếp và một công ty liên kết) như được trình bày trong Thuyết minh 11.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 115 nhân viên (1/1/2020: 137 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm Trụ sở chính và Chi nhánh của Công ty (được gọi chung là “Công ty”). Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá lần lượt là tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính và Chi nhánh của Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Các khoản đầu tư**

***Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết***

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám Đốc Công ty trước khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 - 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 7 năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

***(i) Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

***(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác***

Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính.

**(j) Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(l) Trái phiếu thường phát hành**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(m) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời trên có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu dịch vụ gia công**

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(p) Hợp đồng thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê trong đó, theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên đi thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán riêng của Công ty.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

**(q) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

**(r) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ cấp cao nhất, công ty mẹ, công ty mẹ cấp trung và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**(s) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

**4. Tiền**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	24.251.016	37.063.821
Tiền gửi ngân hàng	1.554.730.388	946.533.080
	<hr/>	<hr/>
	1.578.981.404	983.596.901
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**5. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	52.086.866.325	32.565.908.650
Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An	25.098.505.243	12.687.830.273
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	18.131.823.225	6.838.515.685
Khách hàng khác	65.132.877.681	45.858.938.219
	<b>160.450.072.474</b>	<b>97.951.192.827</b>

**(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
<b>Công ty mẹ cấp trung</b>		
▪ Công ty Cổ phần Masan MEATLife	52.086.866.325	32.565.908.650
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
▪ Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An	25.098.505.243	12.687.830.273
▪ Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	18.131.823.225	6.838.515.685
▪ Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang	4.842.186.329	4.876.829.610
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	4.256.513.478	1.509.726.922
▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	2.229.598.435	627.747.675
▪ Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc – Trụ sở chính Biên Hòa	12.402.465.813	8.134.009.800
▪ Chi nhánh Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc Proconco Hải Phòng	10.197.982.100	1.548.088.185
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Con Cò Bình Định	7.213.868.127	5.731.233.625
▪ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	2.163.476.600	1.427.111.345
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Proconco Cần Thơ	276.461.050	59.390.025

Khoản phải thu từ công ty mẹ cấp trung và các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	21.052.217.795	18.652.506.321
Dự phòng lập trong năm	-	2.781.668.088
Dự phòng sử dụng trong năm	(6.469.263)	-
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(4.188.443.415)	(381.956.614)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>16.857.305.117</b>	<b>21.052.217.795</b>

**6. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<b>Loại tiền tệ</b>	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các công ty liên quan:			
▪ Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam (*)	VND	150.000.000.000	144.000.000.000
▪ Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An	VND	-	125.200.000.000
		<b>150.000.000.000</b>	<b>269.200.000.000</b>

(\*) Khoản phải thu về cho vay từ các công ty liên quan không được đảm bảo và hưởng lãi suất năm là 6,5% (2019: 6,5%). Khoản vay sẽ đáo hạn vào ngày 17 tháng 9 năm 2021 và lãi cho vay sẽ được thu hồi vào ngày đáo hạn của nợ gốc vay.

**7. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Phải thu từ thanh lý các công ty con	2.242.350.757.102	242.361.646.102
Lãi cho vay phải thu từ các bên liên quan	1.656.271.232	15.520.931.505
Đặt cọc ngắn hạn	269.139.000	438.763.000
Tạm ứng cho nhân viên	100.000.000	139.999.800
Cổ tức phải thu từ các bên liên quan	-	158.409.626.518
Phải thu khác	543.115.152	15.465.215.501
	<b>2.244.919.282.486</b>	<b>432.336.182.426</b>

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Phải thu ngắn hạn khác bao gồm các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>Công ty mẹ cấp trung</b>		
▪ Công ty Cổ phần Masan MEATlife	1.999.989.111.000	258.168.126
<b>Công ty mẹ</b>		
▪ Công ty TNHH MNS Feed	242.361.646.102	242.361.646.102
<b>Công ty con</b>		
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định	27.509.000	19.600.000
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
▪ Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam	1.282.726.027	7.478.365.597
▪ Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An	397.792.421	8.154.019.817
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (trước đây là “Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn”)	373.545.205	287.780.822
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	-	111.409.626.518
▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	-	47.000.000.000

Các khoản phải thu từ công ty mẹ cấp trung, công ty mẹ, công ty con và các công ty liên quan khác không có bảo đảm, không tính lãi và có thể thu theo yêu cầu, ngoại trừ khoản phải thu từ việc thanh lý khoản đầu tư vào Công ty TNHH MNS Meat (Thuyết minh 11). Khoản phải thu này đến hạn thanh toán vào tháng 8 năm 2021.

## 8. Hàng tồn kho

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	86.416.301.400	-	36.125.993.214	-
Nguyên vật liệu	152.509.487.094	(573.486.925)	88.423.315.055	(996.516.313)
Công cụ và dụng cụ	4.256.524.304	-	3.959.655.136	-
Thành phẩm	9.569.904.443	-	10.163.859.049	-
Hàng hóa	4.442.300	-	4.876.490	-
	252.756.659.541	(573.486.925)	138.677.698.944	(996.516.313)



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	996.516.313	1.578.363.688
Tăng dự phòng trong năm	579.427.108	2.771.806.499
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.002.456.496)	(3.353.653.874)
Số dư cuối năm	<u>573.486.925</u>	<u>996.516.313</u>

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có 573 triệu VND (1/1/2020: 996 triệu VND) nguyên vật liệu lỗi thời không có dự định sử dụng.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**9. Tài sản cố định hữu hình**

<b>Nguyên giá</b>	<b>Nhà cửa và vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Số dư đầu năm	124.750.660.318	113.852.532.775	32.751.855.372	1.469.207.146	272.824.255.611
Tăng trong năm	-	342.584.000	-	-	342.584.000
Thanh lý	(134.000.000)	(624.296.471)	(4.520.972.294)	-	(5.279.268.765)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>124.616.660.318</b>	<b>113.570.820.304</b>	<b>28.230.883.078</b>	<b>1.469.207.146</b>	<b>267.887.570.846</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	74.597.423.975	71.782.605.933	27.699.012.111	1.167.906.525	175.246.948.544
Khấu hao trong năm	8.368.405.528	8.578.709.392	1.978.230.615	66.955.693	18.992.301.228
Thanh lý	(97.150.597)	(597.778.001)	(4.400.585.348)	-	(5.095.513.946)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>82.868.678.906</b>	<b>79.763.537.324</b>	<b>25.276.657.378</b>	<b>1.234.862.218</b>	<b>189.143.735.826</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	50.153.236.343	42.069.926.842	5.052.843.261	301.300.621	97.577.307.067
Số dư cuối năm	41.747.981.412	33.807.282.980	2.954.225.700	234.344.928	78.743.835.020

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 42.364 triệu VND (1/1/2020: 37.902 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 của nhà cửa và thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình là 16.233 triệu VND (1/1/2020: 20.657 triệu VND).



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm và cuối năm	13.025.687.418
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	4.750.572.092
Khấu hao trong năm	1.912.225.116
Số dư cuối năm	6.662.797.208
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	8.275.115.326
Số dư cuối năm	6.362.890.210

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2020		1/1/2020				
	Số cổ phiếu	% vốn chủ sở hữu/quyền biểu quyết	Dự phòng VND	Giá gốc VND	% vốn chủ sở hữu/quyền biểu quyết	Dự phòng VND	Giá gốc VND
<b>Đầu tư vào các công ty con</b>							
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định	100%	-	20.038.558.177	-	100%	20.038.558.177	-
▪ Công ty TNHH MNS Meat (*)	-	-	-	-	99,99%	1.363.489.111.000	-
			<u>20.038.558.177</u>			<u>1.383.527.669.177</u>	
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>							
▪ Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản (“Vissan”)	20.180.026	24,94%	2.135.490.172.000	-	20.180.026	2.135.490.172.000	-
			<u>2.155.528.730.177</u>			<u>3.519.017.841.177</u>	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(\*) Trong tháng 12 năm 2020, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ lợi ích vốn chủ sở hữu trong Công ty TNHH MNS Meat cho Công ty Cổ phần Masan MEATLife, công ty mẹ cấp trung để tái cấu trúc trong các đơn vị thành viên theo các mảng kinh doanh. Giá chuyển nhượng của giao dịch được thực hiện bằng giá gốc của khoản đầu tư.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động đầu tư vào các công ty con trong năm như sau:

	<b>2019</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	1.383.527.669.177	783.527.669.177
Tăng trong năm	636.500.000.000	600.000.000.000
Thanh lý công ty con	(1.999.989.111.000)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>20.038.558.177</b>	<b>1.383.527.669.177</b>

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết của Công ty như sau:

<b>STT</b>	<b>Tên công ty</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Địa chỉ</b>
<b>Các công ty con</b>			
1	Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định	Sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản.	Khu Công nghiệp Nhơn Hội (Khu A), Khu kinh tế Nhơn Hội, Xã Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.
2	Công ty TNHH MNS Meat (Thanh lý trong năm 2020)	Tư vấn quản lý đầu tư.	(Trong khuôn viên của Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc Tế) Lô A4, đường số 4, KCN Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
<b>Công ty liên kết</b>			
1	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản	Chế biến, kinh doanh thịt tươi sống, thực phẩm chế biến và các sản phẩm từ thịt.	420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**12. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phí thuê hoạt động	1.216.362.671	1.172.772.771
Phí bảo hiểm	198.842.697	252.202.563
Công cụ và dụng cụ	68.182.721	159.338.455
Khác	1.449.038.943	1.131.571.002
	2.932.427.032	2.715.884.791

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	3.642.730.061	2.570.941.882	6.213.671.943
Tăng trong năm	486.200.000	379.432.631	865.632.631
Chuyển từ trả trước ngắn hạn	-	108.780.000	108.780.000
Phân loại lại	1.019.510.623	(1.019.510.623)	-
Phân bổ trong năm	(2.505.881.248)	(1.125.270.930)	(3.631.152.178)
	1.623.048.813	1.933.883.583	3.556.932.396

**13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Thuế suất	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Lợi nhuận chưa thực hiện đối từ giao dịch nội bộ	15%	26.076.626	5.630.083
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	15%	2.528.595.768	2.778.440.175
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	15%	86.023.039	149.477.447
Chi phí phải trả và dự phòng khác	15%	9.406.951.151	1.300.587.899
Lỗi tính thuế mang sang	15%	14.998.363.150	30.527.132.812
		27.046.009.734	34.761.268.416

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	<b>Giá gốc/Số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Pro-active Synergy Sdn. Bhd.	70.291.276.530	62.144.246.660
Các nhà cung cấp khác	111.615.307.562	87.121.107.458
	181.906.584.092	149.265.354.118

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ cấp trung</b>		
▪ Công ty Cổ phần Masan MEATLife	1.261.601.715	300.404.775
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
▪ Chi nhánh Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc Proconco Hải Phòng	1.694.284.893	4.946.742.266
▪ Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan	973.749.483	1.671.464.000
▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	-	14.449.826

Khoản phải trả cho công ty mẹ cấp trung và các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn thanh toán từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Masan MEATLife, công ty mẹ cấp trung	295.238.048.687	87.687.223.612
Các khách hàng khác	2.773.021.999	2.081.885.407
	298.011.070.686	89.769.109.019

Khoản trả tiền trước từ công ty mẹ cấp trung không được đảm bảo và không chịu lãi.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Thuế**

**(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số còn lại trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	8.507.498	221.574.097	(221.176.609)	-	8.904.986
Thuế nhập khẩu	124.856.397	9.551.464.941	(9.676.321.338)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	804.162.373	-	(804.162.373)	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	573.315.160	(453.539.297)	(22.099.874)	97.675.989
Thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
	133.363.895	11.154.516.571	(10.355.037.244)	(826.262.247)	106.580.975

**(b) Thuế phải thu Nhà nước**

	1/1/2020 VND	Phân loại lại VND	Số còn lại trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.401.971.557	14.639.143.750	(804.162.373)	23.236.952.934
Thuế thu nhập cá nhân	159.587.197	-	(22.099.874)	137.487.323
Thuế khác	30.951.786	-	-	30.951.786
	9.592.510.540	14.639.143.750	(826.262.247)	23.405.392.043



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi trái phiếu	54.391.666.666	60.152.777.776
Chi phí lãi vay phải trả	90.452.692	166.510.841
Chiết khấu thương mại	3.624.605.323	5.167.635.340
Thưởng thành tích	2.468.021.400	3.105.293.000
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	466.831.871	871.661.468
Chi phí khác	2.185.242.949	2.041.513.514
	<b>63.226.820.901</b>	<b>71.505.391.939</b>

**18. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức phải trả	70.000	105.313.631.504
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	13.340.135	15.185.868
Phải trả khác	656.953.351	206.718.093
	<b>670.363.486</b>	<b>105.535.535.465</b>

Phải trả ngắn hạn khác bao gồm các khoản phải trả cho bên liên quan sau:

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ cấp trung</b>		
▪ Công ty Cổ phần Masan MEATLife	33.874.215	105.313.561.504

Khoản phải trả công ty mẹ cấp trung không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Vay và trái phiếu phát hành**

**(a) Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn**

	1/1/2020 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2020 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Hoàn trả VND	
Vay ngắn hạn	187.827.753.952	362.801.627.159	(381.254.205.526)	169.375.175.585
Trái phiếu phát hành đáo hạn trong vòng 12 tháng	-	1.986.509.803.914	-	1.986.509.803.914
	<u>187.827.753.952</u>	<u>2.349.311.431.073</u>	<u>(381.254.205.526)</u>	<u>2.155.884.979.499</u>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	3,2% - 6,0%	169.375.175.585	187.827.753.952

Khoản vay ngắn hạn này có hạn mức tín dụng là 200 tỷ VND và được bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Masan MEATLife, công ty mẹ cấp trung.



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Trái phiếu thường phát hành dài hạn**

	<b>Loại tiền tệ</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
Trái phiếu thường phát hành theo mệnh giá					
Lô 1	VND	7,5% - 8,4%	2021	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
Lô 2	VND	9,0% - 9,9%	2021	700.000.000.000	700.000.000.000
				2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ				(13.490.196.086)	(17.001.960.791)
				1.986.509.803.914	1.982.998.039.209
Trái phiếu đáo hạn trong vòng 12 tháng				(1.986.509.803.914)	-
Trái phiếu đáo hạn sau 12 tháng				-	1.982.998.039.209

Bao gồm, nhưng không giới hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, trái phiếu phát hành được đảm bảo bằng 14.401.712 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc được nắm giữ bởi Công ty TNHH MNS Feed và 10,53% vốn chủ sở hữu trong Công ty TNHH MNS Feed nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Masan MEATLife (1/1/2020: 14.401.712 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc nắm giữ bởi Công ty TNHH MNS Feed và 17.139.543 cổ phiếu của Công ty và 24,64% vốn chủ sở hữu trong Công ty TNHH MNS Feed nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Masan MEATLife).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, một công ty liên quan của Công ty nắm giữ 70.779 triệu VND (1/1/2020: 177.647 triệu VND) trái phiếu đã phát hành của Công ty.

Biến động chi phí phát hành trái phiếu trong năm như sau:

	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>
Số dư đầu năm	17.001.960.791	20.513.725.496
Tăng trong năm	16.900.000.000	16.900.000.000
Phân bổ trong năm	(20.411.764.705)	(20.411.764.705)
Số dư cuối năm	13.490.196.086	17.001.960.791

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	200.000.000.000	944.868.793	944.868.793	1.297.549.139.715	1.499.438.877.301
Vốn cổ phần đã phát hành	600.000.000.000	-	-	-	600.000.000.000
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(82.121.640.195)	(82.121.640.195)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	800.000.000.000	944.868.793	944.868.793	1.215.427.499.520	2.017.317.237.106
Vốn cổ phần đã phát hành	414.000.000.000	-	-	-	414.000.000.000
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(41.767.309.970)	(41.767.309.970)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	1.214.000.000.000	944.868.793	944.868.793	1.173.660.189.550	2.389.549.927.136

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## 21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	121.400.000	1.214.000.000.000	80.000.000	800.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2020		2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	80.000.000	800.000.000.000	20.000.000	200.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	41.400.000	414.000.000.000	60.000.000	600.000.000.000
Số dư cuối năm	121.400.000	1.214.000.000.000	80.000.000	800.000.000.000

## 22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

### (a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trong vòng một năm	2.997.153.376	2.994.753.376
Từ hai đến năm năm	12.131.809.505	12.131.809.505
Sau năm năm	70.680.589.995	73.653.743.372
	<b>85.809.552.876</b>	<b>88.780.306.253</b>

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Ngoại tệ**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ	519	11.933.090	519	12.052.421

**23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2020 VND	2019 VND
Tổng doanh thu	1.586.044.367.222	1.463.843.953.807
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	-	23.175.814
Doanh thu thuần	1.586.044.367.222	1.463.820.777.993

**24. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	2020 VND	2019 VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.408.166.801.355	1.308.339.924.744
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(423.029.388)	(581.847.375)
	1.407.743.771.967	1.307.758.077.369



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Cổ tức từ công ty liên kết	10.090.013.000	10.090.013.000
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay	6.346.681.761	15.039.682.286
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.628.049.640	1.079.333.616
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	16.656.414
	<hr/> 18.064.744.401	<hr/> 26.225.685.316

**26. Chi phí tài chính**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	4.041.536.742	10.130.608.254
Chi phí lãi trái phiếu	174.186.108.960	178.867.866.180
Chi phí phát hành trái phiếu	20.411.764.705	20.411.764.705
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.747.178.798	64.230.502
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	739.248.702	650.286.597
	<hr/> 201.125.837.907	<hr/> 210.124.756.238

**27. Chi phí bán hàng**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Chi phí vận chuyển	4.938.076.501	1.411.366.033
Chi phí nhân viên	1.284.863.863	1.781.000.043
Chi phí khấu hao và phân bổ	691.664.083	822.090.379
Công cụ và dụng cụ	22.480.363	281.323.057
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	-	3.384.744.755
Chi phí thuê hoạt động	-	27.500.000
Chi phí bán hàng khác	1.143.607.830	635.155.647
	<hr/> 8.080.692.640	<hr/> 8.343.179.914



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	7.821.027.667	9.345.855.776
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.842.355.259	3.439.237.220
Chi phí thuê hoạt động	608.153.000	649.607.923
Công cụ và dụng cụ	216.811.246	420.948.487
Dự phòng phải thu khó đòi	(4.188.443.415)	2.399.711.474
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.424.990.044	16.814.365.710
	<hr/>	<hr/>
	18.724.893.801	33.069.726.590
	<hr/>	<hr/>

**29. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.334.253.210.762	1.227.126.105.224
Chi phí nhân công và nhân viên	24.149.971.801	33.687.604.782
Chi phí khấu hao và phân bổ	20.904.526.344	22.311.821.617
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.156.726.248	42.642.650.287
Chi phí khác	12.429.026.324	25.055.329.656
	<hr/>	<hr/>

**30. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Năm hiện hành	804.162.373	-
	<hr/>	<hr/>
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	7.715.258.682	11.715.885.824
	<hr/>	<hr/>
	8.519.421.055	11.715.885.824
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Lỗi kế toán trước thuế	(33.247.888.915)	(70.405.754.371)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(4.987.183.337)	(10.560.863.156)
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(1.181.120.584)	194.311.136
Chi phí không được khấu trừ thuế	858.626.240	21.756.706.368
Thu nhập không chịu thuế	(1.513.501.950)	(1.513.501.950)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận	19.984.524.645	1.395.542.571
Lỗi tính thuế đã sử dụng	(2.403.134.253)	(853.204.867)
Thay đổi chênh lệch tạm thời đã ghi nhận	(2.238.789.706)	1.296.895.722
	<b>8.519.421.055</b>	<b>11.715.885.824</b>

**(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	<b>31/12/2020</b>		<b>1/1/2020</b>	
	<b>Chênh lệch tạm thời VND</b>	<b>Giá trị tính thuế VND</b>	<b>Chênh lệch tạm thời VND</b>	<b>Giá trị tính thuế VND</b>
Chênh lệch tạm thời	273.443.448.678	41.016.517.301	140.213.284.375	21.031.992.656
Lỗi tính thuế	11.605.517.496	1.740.827.624	35.636.860.028	4.143.961.877
	<b>285.048.966.174</b>	<b>42.757.344.925</b>	<b>175.850.144.403</b>	<b>25.175.954.533</b>

Lỗi tính thuế hết hạn vào năm sau:

<b>Năm hết hiệu lực</b>	<b>Tình hình quyết toán</b>	<b>Lỗi tính thuế VND</b>
2024	Chưa quyết toán	11.605.517.496

Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, trừ chi phí lãi vay, không bị hết hiệu lực theo các quy định thuế hiện hành. Chi phí lãi vay vượt mức trần theo quy định hiện hành về thuế được mang sang trong vòng 5 năm. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Trụ sở chính của Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Thuế suất áp dụng**

***Trụ sở chính***

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư, Trụ sở chính có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong toàn bộ thời gian dự án đối với phần thu nhập từ hoạt động sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập thông thường.

Thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

***Chi nhánh Hà Nam (“Chi nhánh”)***

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Chi nhánh có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động (2006-2017) và thuế suất thuế thu nhập thông thường cho những năm tiếp theo. Điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư cũng cho phép Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2007-2009) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 7 năm tiếp theo (2010-2016).

Ngày 12 tháng 02 năm 2015, Chính phủ ban hành Nghị định số 12/2015/NĐ-CP (“Nghị định 12”) quy định thuế suất ưu đãi 15% đối với thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản không thuộc địa bàn kinh tế xã hội khó khăn. Do đó, Chi nhánh áp dụng thuế suất 15% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản trong toàn bộ thời gian hoạt động của Chi nhánh.

Tất cả các khoản miễn giảm thuế nêu trên không áp dụng đối với thu nhập khác, các thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập thông thường. Thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

**(e) Các khoản thuế tiềm tàng**

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ cục thuế này đến cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau và cơ quan thuế có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các yêu cầu về chuyên giá, yêu cầu miễn giảm thuế và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thể có những cách hiểu khác nhau và ảnh hưởng có thể là đáng kể.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

### 31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
<b>Công ty mẹ (đến ngày 30 tháng 12 năm 2020)/ Công ty mẹ cấp trung (từ ngày 31 tháng 12 năm 2020)</b>		
<b>Công ty Cổ phần Masan MEATLife</b>		
Bán thành phẩm	1.070.527.974.600	1.010.952.718.473
Mua thành phẩm	969.038.940	2.573.478.745
Phát hành cổ phiếu	414.000.000.000	600.000.000.000
Bán các khoản đầu tư	1.999.989.111.000	-
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
<b>Công ty TNHH MSN Meat</b>		
Góp vốn đầu tư	636.500.000.000	600.000.000.000
<b>Công ty TNHH MSN Meat Hà Nam</b>		
Cho vay	150.000.000.000	107.500.000.000
Thu hồi nợ gốc vay	144.000.000.000	45.500.000.000
Thu nhập lãi cho vay	4.085.828.766	7.476.923.287
Mua hàng hóa	8.930.000	-
Bán tài sản cố định	24.580.400	-
<b>Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (trước đây là “Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn”)</b>		
Cho vay	4.300.000.000	38.000.000.000
Thu hồi nợ gốc vay	4.300.000.000	38.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	85.764.383	287.780.822
<b>Công ty TNHH MSN Farm Nghệ An</b>		
Bán nguyên vật liệu và dụng cụ	12.402.423.390	9.483.748.716
Cho vay	-	172.200.000.000
Thu hồi nợ gốc vay	125.200.000.000	67.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	2.152.978.082	5.277.501.369
<b>Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long</b>		
Bán thành phẩm	-	15.439.322.187
Mua nguyên vật liệu	36.787.952	480.127.736
<b>Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang</b>		
Bán thành phẩm và bao bì	22.765.911.752	27.324.661.791
Mua nguyên vật liệu	50.716.757	1.148.631.989



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>
<b>Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên</b>		
Bán thành phẩm	9.833.751.144	8.004.336.981
Mua nguyên vật liệu	21.997.428	229.156.885
<b>Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An</b>		
Bán thành phẩm và nguyên vật liệu	37.179.452.780	26.803.527.131
Mua thành phẩm và nguyên vật liệu	38.374.292	31.894.900
Bán dụng cụ	30.825.540	-
<b>Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang</b>		
Bán thành phẩm	43.684.141.832	32.821.258.811
Mua nguyên vật liệu	150.258.285	953.537.805
<b>Công ty Cổ phần Việt - Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc – Trụ sở chính Biên Hòa</b>		
Bán thành phẩm	142.345.044.664	135.458.802.689
Mua nguyên vật liệu	13.553.539.860	14.366.861.849
<b>Chi nhánh Công ty Cổ phần Việt - Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc Proconco Hải Phòng</b>		
Bán thành phẩm, nguyên vật liệu	135.141.036.065	96.210.183.503
Cung cấp dịch vụ	-	6.830.226.180
Mua nguyên vật liệu	36.305.475.674	22.882.628.894
Mua dịch vụ	13.794.302.500	3.594.879.280
<b>Công Ty TNHH Một Thành Viên Con Cò Bình Định</b>		
Bán thành phẩm	78.439.215.324	71.463.015.131
Mua nguyên vật liệu	25.741.312.162	23.093.617.686
Mua dịch vụ	18.205.439.780	15.016.486.780
<b>Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên</b>		
Bán thành phẩm	20.501.364.196	12.947.515.105
Mua nguyên vật liệu	-	20.269.400
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Proconco Cần Thơ</b>		
Bán thành phẩm	9.664.427.115	1.743.665.875
Mua nguyên vật liệu	1.283.293.800	4.875.780
<b>Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan</b>		
Chi phí công nghệ thông tin	2.061.460.166	2.599.100.022
Mua hàng hóa	95.852.004	-
<b>Công ty Cổ phần bột giặt Net</b>		
Mua hàng hóa	4.428.000	-

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*



	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce</b>		
Mua hàng hóa	8.830.000	-
<b>Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc sản</b>		
Thu nhập cổ tức	10.090.013.000	10.090.013.000
<b>Nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Tiền lương và thưởng	-	656.497.857


Tại ngày và cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 2019, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn với một bên liên quan – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam, một bên liên quan theo điều khoản giao dịch thông thường.

### 32. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 3 tháng 3 năm 2021

Người lập:  Người duyệt: 



Trần Xuân Huệ  
Kế toán trưởng

Phạm Trung Lâm  
Tổng Giám đốc

